

Một số chỉ tiêu tín dụng chủ yếu trên địa bàn Quý I năm 2024

Đơn vị: tỷ đồng, %

	Chỉ tiêu	Số liệu đến 29/02/2024	Ước thực hiện đến 31/3/2024	Tăng/giảm 29/02/2024 so với 31/12/2023 (%)	Tăng/giảm 31/3/2024 so với 31/12/2023 (%)
A	B	1	2	3	4
I	NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	66.255	67.950	-2,98%	-0,50%
	<i>Trong đó: huy động >12 tháng</i>	18.630	18.780	0,12%	0,92%
1	Tiền gửi	65.606	67.290	-2,97%	-0,48%
1.1	Theo loại tiền tệ				
	Đồng Việt Nam	65.224	66.795	-2,78%	-0,44%
	Ngoại tệ	382	495	-27,79%	-6,43%
1.2	Theo cơ cấu tiền gửi				
	Tiền gửi tiết kiệm	45.190	46.281	-1,12%	1,26%
	Tiền gửi của khách hàng (Có kỳ hạn, không kỳ hạn, vốn chuyên dùng, ký quỹ)	20.416	21.009	-6,84%	-4,13%
2	Phát hành giấy tờ có giá	649	660	-3,57%	-1,93%
	Đồng Việt Nam	649	660	-3,57%	-1,93%
	Ngoại tệ	0	0		
II	TỔNG DƯ NỢ	106.193	106.931	-0,60%	0,09%
1	Phân theo kỳ hạn				
	Dư nợ ngắn hạn	79.991	80.708	-0,81%	0,08%
	Dư nợ trung dài hạn	26.202	26.223	0,06%	0,14%
2	Phân theo nội ngoại tệ				
	Dư nợ bằng VND	103.582	103.981	-0,12%	0,27%
	Dư nợ bằng Ngoại tệ	2.611	2.950	-16,61%	-5,78%
3	Nợ xấu	1.168	950	39,38%	13,37%
4	Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ	1,10%	0,89%	0,32%	0,10%
III	Dư nợ cho vay theo các chương trình tín dụng (nếu có)				
1	Cho vay nông nghiệp, nông thôn	69.572	70.259	-0,62%	0,36%
2	Cho vay xuất khẩu	1.437	1.550	-3,75%	3,82%
3	Cho vay hỗ trợ DN nhỏ và vừa	12.362	12.875	-3,86%	0,12%
4	Cho vay công nghiệp hỗ trợ				
5	Cho vay DN ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch	200	204	4,17%	6,25%

Ghi chú: Số liệu đã bao gồm cả số liệu của Ngân hàng Phát triển (Huy động vốn 0 tỷ đồng, dư nợ 264 tỷ đồng, nợ xấu 0 tỷ đồng)

Người lập biểu

Lê Thiên Kim

GIÁM ĐỐC

Vương Trí Phong